

Số: 92/BC-THDN

Ngọc Bích, ngày 4 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm: 2025**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Diễn Ngọc
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Trường Tiền, xã Ngọc Bích, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An,

- Số điện thoại: Hiệu trưởng 0986793828

Email: thdienngoc1.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://tieuhocdienngoc.dienchau.edu.vn/admin>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GD&ĐT Diễn Châu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

- Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2030, Trường Tiểu học Diễn Ngọc là trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 phát triển theo hướng toàn diện, hiện đại, để mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng mạnh mẽ để trở thành những công dân tốt, có thể chất khỏe mạnh, tâm hồn trong sáng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; Là một trong những trường ở vùng khó khăn nhưng được nhiều học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- Giá trị cốt lõi

- Tính đoàn kết

- Tinh thần trách nhiệm

- Lòng tự trọng

- Tính trung thực

- Lòng nhân ái

- Sự hợp tác

- Tính sáng tạo

- Khát vọng vươn lên

- Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, hạnh phúc; học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2030 nhà trường phấn đấu đạt KĐCLGD cấp độ 3; giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Ngọc đóng trên địa bàn xóm Trường Tiến xã Diễn Ngọc thuộc huyện Diễn Châu- Tỉnh Nghệ An . Phía Đông giáp khu dân cư, phía Tây giáp đồng ruộng của nhân dân và đường liên xóm, phía Nam giáp trường Mầm non, phía Bắc giáp khu dân cư. Hiện trường TH Diễn Ngọc có tổng diện tích là 8121 m², cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp – an toàn; cơ sở vật chất khang trang, đảm bảo đầy đủ các phòng học và phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu và hiện đại phục vụ cho công tác dạy và học.

Trường TH Diễn Ngọc tiền thân là trường cấp 1,2 Diễn Ngọc. Năm học 1988-1989 trường được tách ra lấy tên là trường cấp 1 Diễn Ngọc. Tháng 8/2003 do quy mô quá lớn trường được tách ra thành 2 trường TH là trường TH Diễn Ngọc 1 và trường TH Diễn Ngọc 2 theo QĐ 641 của chủ tịch UBND Huyện Diễn Châu. Sau 12 năm tách thành 2 trường, ngày 18/8/2015 Chủ tịch UBND Huyện có QĐ số 1414 sát nhập trường TH Diễn Ngọc1 và TH Diễn Ngọc2 thành trường TH Diễn Ngọc và từ đó đến nay trường được mang tên Trường tiểu học Diễn Ngọc.

Trường đạt trường Chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2011 và được kiểm tra công nhận lại lần thứ 2 năm 2016.

Năm 2013: Được giám đốc Sở GD&ĐT Nghệ An ký quyết định công nhận đạt kiểm định chất lượng mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Nguyễn Thị Liễu
- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0986793828
- E mail: lieuthdb71@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường được sát nhập từ 02 trường, Trường tiểu học Diên Ngọc 1 và Trường tiểu học Diên Ngọc 2 kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2015. Theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 8 năm 2015 của UBND huyện Diên Châu về việc sát nhập trường tiểu học.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 3698/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Diên Châu Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường TH Diên Ngọc năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020 - 2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức danh, chức vụ	Đơn vị công tác
1	Ngô Thị Hạnh	13/3/1972	Phó hiệu trưởng	Tiểu học Diên Ngọc
2	Nguyễn Văn Hòa	01/8/1966	CT HĐND xã	Xã Ngọc Bích
3	Nguyễn Thị Liễu	02/01/1971	Hiệu trưởng	Tiểu học Diên Ngọc
4	Phan Thị Tùng	6/4/1975	P. Hiệu trưởng	Tiểu học Diên Ngọc
5	Nguyễn Trung Sơn	02/09/1972	Chủ tịch Công đoàn	Tiểu học Diên Ngọc
6	Vũ Thị Minh	18/08/1975	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Ngọc
7	Phan thị Hương	04/06/1974	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Ngọc
8	Ngô Thị Thanh	28/08/1974	Tổ trưởng tổ CM	Tiểu học Diên Ngọc
9	Nguyễn Thị Duyên	18/11/1985	Tổng phụ trách Đội	Tiểu học Diên Ngọc
10	Nguyễn thị Quỳnh	22/12/1985	Thư kí hội đồng	Tiểu học Diên Ngọc
11	Nguyễn Xuân Hùng	5/4/1975	Ban đại diện CMHS	Tiểu học Diên Ngọc

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

TT	Họ tên	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	Nguyễn Thị Liễu	24561/QĐ-UBND	12/8/2022	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm hiệu trưởng
2	Ngô Thị Hạnh	3453/QĐ-UBND	04/9/2020	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm lại PHT
3	Phan Thị Tùng	2481/QĐ-UBND	23/8/2024	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm lại PHT

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường TH Diễn Ngọc

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường
- + 01 Hội đồng trường gồm 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 44 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 60 công đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS gồm 44 thành viên.
- + Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Nguyễn Thị Liễu	HT	0986793828	lieuthdb71@gmail.com
2	Ngô Thị Hạnh	PHT	0987832159	hanhdienhoa@gmail.com
3	Phan Thị Tùng	PHT	0987066959	tuyentungan@ gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Ngọc, xóm Trường Tiến, xã Ngọc Bích.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, tuyển chọn, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử

dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	47	47
3	Giáo viên tiểu học hạng III	08	08
	Giáo viên tiểu học hạng IV	01	01
4	Giáo vụ		0
5	Tư vấn tâm lý học sinh		0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		0
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn		

	dùng chung		
1	Thư viện viên hạng II	02	0
2	Thư viện viên hạng III		
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ		
8	Cán sự thủ quỹ		
9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên		
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường	1	0
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		
1	Nhân viên bảo vệ	1	1
2	Nhân viên nấu ăn	9	9
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số CBGV: 59; Đạt chuẩn: 59/59, tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB, GV, NV: 63; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 63/63 = 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 8121 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 4,4 m², chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT và thông tư 23/2024/TT-BGD ngày 16/12/2023 bổ sung sửa đổi thông tư 13/2020

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	44/44	m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	38	1,6 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhỡ, mượn	0	-

III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8121m ²	4,9 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5363 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	1,6 m ² / hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	28 m ²	m ² / hs
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m ²)	130 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0 m ²	/ hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0 m ²	m ² / hs
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	56 m ²	1,6 m ² / hs
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	28 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	0 m ²	
VII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	29	HS /bộ
VIII	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...(màn hình tương tác; màn hình lét)	0	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
IX	Nhà bếp	40 m ²
X	Nhà ăn	m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XI	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	... phòng; ... m ²	...	m ² /chỗ
XII	Khu nội trú	0		

XIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		03		0,2 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lớp	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	44	1 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	8	8 bộ/8 lớp
1.2	Khối lớp 2	9	9 bộ/9 lớp
1.3	Khối lớp 3	10	10 bộ/10 lớp
1.4	Khối lớp 4	8	8 bộ/8 lớp
1.5	Khối lớp 5	9	9 bộ/9 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình - Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đinh Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biển- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, Nguyễn Hồng Dương - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lưu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh 5	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Tổng chủ biên :Võ Đại Phúc Chủ biên :Võ Đại Phúc	Nhà xuất bản ĐHSPThành Phố Hồ Chí Minh
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

1. Kết quả đánh giá: Đánh dấu x vào ô kết quả tương ứng đạt và không đạt

Đánh giá theo từng tiêu chí từ mức 1 đến mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<i>Tiêu chuẩn 1</i>		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 3</i>		x	x	x
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 4</i>		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 5</i>		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Tự nhận Mức 2

1.2. Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22		X	
Khoản 2, Điều 22		x	
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 0/5 (0%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trường đạt trường Chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2011 và được kiểm tra công nhận lại lần thứ 2 năm 2016.

Năm 2013: Được giám đốc Sở GD&ĐT Nghệ An ký quyết định công nhận đạt kiểm định chất lượng mức độ 2.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2024-2025

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 53/KH-THDN ngày 13 tháng 7 năm 2024 của trường tiểu học Diên Ngọc về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025.

- Số lớp tuyển sinh: 8 lớp với tổng số học sinh 299 em

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 01/8/2024 đến ngày 03/8/2024

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GD số 78/KH-THDB ngày 29 tháng 8 năm 2024 của trường Tiểu học Diên Ngọc;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 7, số HS 255. Đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (nguyên nhân là học sinh chuyển đến).

- Các thông tin về HS:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	310	8	310				0	4
2	318	9	318				0	1
3	355	10	355				0	7
4	308	8	308				0	5
5	342	9	342				0	4

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Đánh giá cuối năm học :

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khôi 1		Khôi 2		Khôi 3		Khôi 4		Khôi 5	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	157	51,1	136	42,8	121	34,8	100	33	126	37,4
1.2	Hoàn thành tốt	37	12	86	27	88	25,3	74	24,4	92	27,3
1.3	Hoàn thành	106	34,5	93	29,2	139	39,9	129	42,6	119	35,3
1.4	Chưa hoàn thành	7	2,2	3	0,9						
2	Khen thưởng cuối năm										
2.1	Học sinh Xuất sắc	157	51,1	136	42,8	121	34,8	100	33	126	37,4
2.2	Học sinh Tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	37	12	86	27	88	25,3	74	24,4	92	27,3
2.3	Khen thưởng đột xuất										
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng			12	3,8	21	6	5	1,7	5	1,5
2.5	Gửi thư khen										
3	Hoàn thành chương trình lớp học										
3.1	Hoàn thành	303	97,7	315	99	355		308		342	
3.2	Chưa hoàn thành	7	2,3	3	1			100		100	

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số HS HTCTTH: 342/342 em : 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	THU	CHI	TỒN
I	THU TỪ NGÂN SÁCH	12.441.000.000	12.441.000.000	
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.	11.274.392.000	11.274.392.000	
2	Tiền thưởng cho người lao động	388.723.000	388.723.000	
3	Chế độ học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	54.288.000	54.288.000	
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên	723.597.000	723.597.000	
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Tiền gửi xe đạp			
A	Phần thu	40.471.000		
	Dư năm học 2023-2024	12.607.000		
	Thu năm học	27.864.000		

	2024-2025			
B	Phần chi		39.907.400	
	Chi sửa chữa nhà xe học sinh		17.339.000	
	Chi lương sắp xếp, trông giữ xe		18.000.000	
	Nạp thuế		4.568.000	
C	Còn dư			563.600
2	Tiền tài trợ			
A	Phần thu	355.792.000		
	Thu năm học 2024-2025	355.792.000		
B	Phần chi		355.792.000	
	Thanh toán tiền nâng cấp mở rộng sân khấu, lát xi măng sân trường, trước cổng trường		37.975.000	
	Thanh toán tiền làm mái che trước bếp và vách ngăn		24.899.000	
	Thanh toán mua bàn ghế học sinh, giáo viên		179.120.000	
	Lắp bảng từ cho các lớp		63.000.000	
	Sửa chữa hệ thống điện, nước, quạt, bóng...		18.490.000	
	Lắp camera, sửa chữa thay thế linh kiện ti vi, máy tính các phòng học		32.308.000	
C	Còn dư			0
3	Chăm sóc sức			

	khỏeBD			
A	Phần Thu	96.499.309		
	Dư năm học 2023-2024	27.284.969		
	BHXX cấp năm học 2024-2025	69.214.340		
B	Phần chi		55.880.000	
	Thanh toán tiền khám sức khỏe cho học sinh		8.200.000	
	Thanh toán tiền mua thuốc, bông băng, nước sát khuẩn, vật tư y tế....		25.180.000	
	Thanh toán tiền hợp đồng nhân viên y tế		22.500.000	
C	Còn dư			40.619.309
4	Phô tô			
A	Thu năm học 2024-2025	34.376.000		
B	Chi tiền phô tô đề thi cho học sinh		34.376.000	
C	Còn dư			0
5	Tổ chức bán trú			
A	Phần thu	628.140.000		
B	Phần chi		628.140.000	
	Chi tiền hợp đồng nhân viên nấu ăn		194.580.000	
	Chi tiền trực trưa cho bảo mẫu, quản lý, nhân viên	378.050.000	378.050.000	
	Chi tiền điện, nước tăng thêm		29.260.000	
	Chi tiền chi phí		26.250.000	

	khác phục vụ bán trú (vìim tẩy, xà phòng, giấy vs, nước nấu ăn...)			
C	Còn dư			0
6	Tiền ăn		0	
A	Phần thu		1306.214.000	
B	Chi trả tiền thực phẩm, gia vị, chất đốt		1306.214.000	
7	Tiếng anh tăng cường			
A	Phần thu		228.120.000	
B	Phần chi			
	Chi trả tiền trung tâm, csvc, công tác quản lí		182.496.000	
	Chi công tác quản lí, CSVC		45.624.000	
III	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 2024-2025			41.182.909

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học

(học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);
chi khác.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Triển khai dạy học tiếng Anh tăng cường 2 tiết/ tuần cho học sinh 1 từ khối 1 đến khối 3.

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem.

- Kết quả các sân chơi trực tiếp đạt cấp huyện:

+ Hội thi tin học trẻ có 01 em đạt giải ba cấp huyện.

+ Kết quả giao lưu Văn - Toán tuổi thơ cấp huyện đạt 6/6 em, trong đó có 2 giải ba và 4 giải KK.

- Kết quả các sân chơi qua mạng:

+ Trạng nguyên Tiếng việt: Đạt cấp huyện: 81; Tỉnh 64

+ Toán VIOED tỉnh: 02 em,

+ Tiếng Anh VIOED tỉnh: 01 em

+ IOE cấp tỉnh: 09 em, QG: 04 em.

+ Thi Tiếng Anh TOEFL có 7 em.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Diên Ngọc.


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Liễu